

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình theo Quyết định số 710/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Bá Tâm	Chủ tịch
Ông Trần Văn Sáu	Giám đốc
Ông Trần Văn Bằng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 13/01/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2016

Số: 015/2016/BCKT-TC/AVINA-IAFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 28 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 13/01/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 13/01/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

A blue ink signature of Lê Thị Cẩm Nhung.

Lê Thị Cẩm Nhung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3511-2015-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 13 tháng 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	13/01/2016	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.575.529.767	59.781.462.363
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.943.560.356	27.104.031.183
1. Tiền	111		24.943.560.356	27.104.031.183
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.219.478.967	19.496.133.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.198.938.937	19.173.873.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	57.212.247	21.812.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	8.963.327.783	300.447.655
IV/ Hàng tồn kho	140		13.412.490.444	13.181.297.332
1. Hàng tồn kho	141	V.05	13.412.490.444	13.181.297.332
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.129.676.180	270.306.245.606
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		16.916.023.867	270.173.989.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	16.916.023.867	244.959.317.025
- Nguyên giá	222		31.019.993.233	650.214.379.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.103.969.366)	(405.255.062.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	25.214.672.146
- Nguyên giá	228		-	25.214.672.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.149.714.601	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.149.714.601	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.063.937.712	132.256.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.063.937.712	132.256.435
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.705.205.947	330.087.707.969

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 13 tháng 1 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	13/01/2016	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		72.080.477.199	75.351.336.588
I/ Nợ ngắn hạn	310		61.724.958.183	62.907.868.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.735.120.352	20.618.884.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	105.158.732	105.158.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.556.127.750	2.740.525.978
4. Phải trả người lao động	314		20.573.897.822	23.901.426.283
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	2.229.296.985
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	21.513.777.034	6.167.233.400
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	5.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.240.876.493	7.145.342.535
II/ Nợ dài hạn	330		10.355.519.016	12.443.468.484
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	11.349.974.967
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	10.355.519.016	1.093.493.517
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.624.728.748	254.736.371.381
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.16	15.624.728.748	10.788.561.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.871.995.002	10.571.755.893
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.17	7.752.733.746	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	216.805.178
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	243.947.810.310
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	243.947.810.310
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.705.205.947	330.087.707.969



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm

Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày	Năm 2014
			01/01/2015 đến ngày 13/01/2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	103.759.379.454	120.981.870.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.759.379.454	120.981.870.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	92.537.567.302	109.811.060.807
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.221.812.152	11.170.809.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	436.099.085	611.994.673
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	9.765.502.509	7.360.105.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.892.408.728	4.422.698.652
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.248.776.714	3.499.663.434
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.530.218.112	3.678.806.527
13. Lợi nhuận khác	40		(281.441.398)	(179.143.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.610.967.330	4.243.555.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	361.578.214	933.582.223
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.249.389.116	3.309.973.336



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm

Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016	Năm 2014
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113.881.868.003	143.003.136.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(48.685.619.856)	(53.532.363.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.424.948.581)	(53.376.899.222)
4. Thuế TNDN đã nộp	05	(844.497.988)	(990.618.976)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.032.530.061	18.625.540.906
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.682.780.769)	(44.796.633.570)
	20	(5.723.449.130)	8.932.162.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.216.900.000)	(1.540.030.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.099.085	611.994.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(780.800.915)	(928.035.327)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(656.220.782)	
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.343.779.218	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.160.470.827)	8.004.126.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.104.031.183	19.099.904.441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.943.560.356	27.104.031.183



Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm

Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016****I. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình theo Quyết định số 710/QĐ-DS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa (theo Quyết định số 2337/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015) là 89.070.215.539 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần là 17.605.000.000 VND, tương ứng 1.760.500 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông, mua bán sim card ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát các công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu

cầu hỏi tổ đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 13/01/2016, Công ty không trích dự phòng phải thu khó đòi do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng năm dựa vào số đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2337/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa

vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, và do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	23.650.278	25.695.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.919.910.078	27.078.336.131
Cộng	24.943.560.356	27.104.031.183

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Tổng công ty đường sắt Việt Nam(KP SCTX)	10.430.457.962	2.632.846.722
Công ty TNHH MTV công trình 792	-	3.458.933.733
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.001.939.100	4.357.921.100
Công ty CP Đầu tư & XDCT3	-	2.475.179.000
Công ty CP Đầu tư công trình Thành Phát	1.117.363.385	2.137.156.061
Công ty Cơ khí và xây dựng Pốc Việt Nam	2.703.548.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.945.630.490	4.111.837.330
Cộng	19.198.938.937	19.173.873.946

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	96.910.770	
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	577.637.770	
Cộng	674.548.540	-

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Trường Phú Cường	21.812.247	21.812.247
Công ty CP Phần mềm EFFECT	35.400.000	
Cộng	57.212.247	21.812.247

04. Phải thu khác ngắn hạn

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-
Phải thu khác	8.463.327.783	300.447.655
<i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i>	632.872.322	231.784.407
<i>Phải thu bảo hiểm của người lao động</i>		32.848.184
<i>Phải thu tiền thuế TNCN</i>	79.381.411	5.338.327
<i>Phải thu kinh phí khám chữa bệnh</i>		21.777.737
<i>Phải thu Đội XDTH tiền tạm ứng thi công đường 3 ga Lạc Sơn</i>	381.871.137	8.699.000
<i>Phải thu tiền tạm ứng thi công đường 2 đầu cầu Trà Bồng</i>	200.000.000	
<i>Phải thu tổng công ty kinh phí giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư</i>	7.169.202.913	
Cộng	8.963.327.783	300.447.655

05. Hàng tồn kho

	13/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.323.684.675		11.613.763.745	
Công cụ, dụng cụ	304.545.516		356.816.803	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.784.260.253		1.047.089.624	
Cộng	13.412.490.444	-	13.181.297.332	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	620.066.977.669	23.042.141.591	6.815.585.961	289.674.636	650.214.379.857
Mua trong kỳ		450.000.000	766.900.000		1.216.900.000
Tăng do đánh giá lại (i)	6.358.471.400		1.138.972.545		7.497.443.945
Tăng khác (ii)	88.278.100.297	22.957.044.995			111.235.145.292
Giảm khác (iii)	(694.517.742.909)	(43.944.271.952)	(504.550.000)	(177.311.000)	(739.143.875.861)
Số dư tại 13/01/2016	20.185.806.457	2.504.914.634	8.216.908.506	112.363.636	31.019.993.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2015	388.925.059.468	11.290.335.374	4.811.508.505	228.159.485	405.255.062.832
Khấu hao trong năm	1.008.550.049	3.043.749.550	502.743.961	26.344.089	4.581.387.649
Hao mòn TSCĐ nhận bàn giao		8.449.467.949			8.449.467.949
Hao mòn TSCĐ nhóm 1	23.819.513.098				23.819.513.098
Tăng do đánh giá lại (i)	3.119.673.380				3.119.673.380
Giảm do đánh giá lại (i)		(1.276.522.434)	(80.337.552)	(12.503.030)	(1.369.363.016)
Giảm khác (iii)	(408.949.727.259)	(20.120.184.267)	(504.550.000)	(177.311.000)	(429.751.772.526)
Số dư tại 13/01/2016	7.923.068.736	1.386.846.172	4.729.364.914	64.689.544	14.103.969.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	231.141.918.201	11.751.806.217	2.004.077.456	61.515.151	244.959.317.025
Số dư tại 13/01/2016	12.262.737.721	1.118.068.462	3.487.543.592	47.674.092	16.916.023.867

(i) Đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 2337/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015.

(ii) Các TSCĐ thuộc nhóm 1 tăng theo các Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam,

(iii) Các TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao cho các đơn vị thuộc Tổng Công ty, Tổng công ty và TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

(iii) Trong kỳ Công ty ghi giảm tài sản là sân tennis nguyên giá 600.380.331 VND, giá trị còn lại 342.756.517 VND đồng thời ghi giảm công nợ phải trả cho các bên góp vốn liên quan theo quyết định về việc điều chuyển tài sản cố định số 463/QĐ-ĐSQB ngày 28/05/2015 của Chủ tịch công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình.

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	25.214.672.146	25.214.672.146
Giảm khác (i)	(25.214.672.146)	(25.214.672.146)
Số dư tại 13/01/2016	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư tại 01/01/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư tại 13/01/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2015	25.214.672.146	25.214.672.146
Số dư tại 13/01/2016	-	-

(i) TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao về Tổng Công ty không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	13/01/2016 Giá gốc (i) VND
Thi công kiến trúc nhà tạm TTTII	881.606.603
Hợp đồng trông coi vật tư dự án	268.107.998
Cộng	1.149.714.601

(i) Tại thời điểm 13/01/2016, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với các công trình này. Các công trình này đều đã thực hiện xong, tuy nhiên do chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn nên chưa làm thủ tục quyết toán

09. Chi phí trả trước dài hạn

	13/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	90.619.998	113.022.343
Chi phí bốc xếp vận chuyển	-	19.234.092
Chênh lệch đánh giá lại CCDC sau cổ phần hóa	302.486.014	
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.593.584.427	
Cước thăm định và vận chuyển ray chờ quyết định giá tăng giá trị hàng tồn kho	77.247.273	
Cộng	3.063.937.712	132.256.435

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	13/01/2016		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-

(i) Hợp đồng vay số 289/2015/HDVV ngày 01/07/2015

- Số tiền cho vay 5.000.000.000 VND;
- Ngày trả nợ là ngay sau khi Công ty TNHH MTV VTDS Sài Gòn và Xí nghiệp toa xe Sài Gòn thanh toán chi phí khắc phục hậu quả tàu trật bánh cho công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình;
- Mục đích sử dụng để chi trả khắc phục hậu quả tàu trật bánh ngày 16/02/2015 tại Km 538 + 550 và ngày 03/04/2015 tại Km531 + 755;
- Lãi suất 0%/tháng.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Khoản vay của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: chi tiết như trên

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	13/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP TCT Công trình đường sắt		14.834.778.580
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa		2.542.711.000
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	1.032.222.178	436.319.250
Phải trả cho các đối tượng khác	4.702.898.174	2.805.075.361
Cộng	5.735.120.352	20.618.884.191

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	13/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	318.711.761	594.893.561
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Vinh	45.582.000	
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải		32.555.716
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường sắt Hà Nội - Xí nghiệp cao su đường sắt		410.588.908
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa		2.542.711.000
TT đào tạo kỹ thuật và nghiệp vụ đường sắt Đà Nẵng	150.000.000	
Cộng	514.293.761	3.580.749.185

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Ban điều hành dự án gói thầu CP1C - CIENCO1 Tổng công ty XD công trình giao thông 1	105.158.732	105.158.732
Cộng	105.158.732	105.158.732

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	13/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.177.072.840	7.032.783.405	7.838.856.348	1.370.999.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.453.138	386.791.292	844.497.988	105.746.442
Thuế thu nhập cá nhân	-	104.504.588	25.123.177	79.381.411
Cộng	2.740.525.978	7.524.079.285	8.708.477.513	1.556.127.750

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

14. Phải trả ngắn hạn khác

	13/01/2016	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.036.408	115.178.500
Bảo hiểm xã hội	-	17.693.163
Bảo hiểm y tế	-	21.777.737
Phải trả về cổ phần hóa	2.803.087.629	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.614.652.997	6.012.584.000
<i>Giá trị vật tư thu hồi</i>	2.450.397.894	2.163.781.970
<i>Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi phải nộp NSNN</i>	1.246.122.512	3.145.643.145
<i>Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>		143.186.857
<i>Phải trả tiền ăn ca</i>	398.837.500	398.952.410
<i>Phải trả về hoạt động cho thuê sân Tennis</i>		118.769.881
<i>Phí quản lý phải nộp Tổng Công ty</i>		30.140.000
<i>Phải trả khác</i>		12.109.737
<i>Phải trả tiền lãi vay MMTB dự án Áo</i>	201.140.174	
<i>Phải trả TCT nợ khấu hao MMTB DA Pháp</i>	1.669.113.992	
<i>Phải trả TCT nợ khấu hao máy chèn Áo</i>	1.254.820.560	
<i>Phải trả TCT nợ phí quản lý điều hành</i>	1.498.154.504	
<i>Phải trả người lao động - chính sách đối với lao động dôi dư khi cổ phần hóa</i>	9.896.065.861	
Cộng	21.513.777.034	6.167.233.400

15. Phải trả dài hạn khác

	13/01/2016	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền góp vốn của CBNV xây dựng sân tennis		342.756.517
Tiền góp vốn xây dựng khách sạn	555.947.000	750.737.000
Phải trả TCT Đường sắt Việt Nam - KP mua ray áo	9.799.572.016	
Cộng	10.355.519.016	1.093.493.517

16. **Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	10.571.755.893		216.805.178	2.820.837.144	13.609.398.215
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước	-		-	3.309.973.336	3.309.973.336
Phân phối lợi nhuận	-			(6.130.810.480)	(6.130.810.480)
Số dư tại 31/12/2014	10.571.755.893	-	216.805.178	-	10.788.561.071
Số dư tại 01/01/2015	10.571.755.893	-	216.805.178	-	10.788.561.071
Lãi trong năm nay	-		-	1.249.389.116	1.249.389.116
Tăng khác (i)		7.752.733.746		-	7.752.733.746
Phân phối lợi nhuận (ii)	-			(1.249.389.116)	(1.249.389.116)
Giảm khác (iii)	(2.699.760.891)		(216.305.178)		(2.916.566.069)
Số dư tại 13/01/2016	7.871.995.002	7.752.733.746	-	-	15.624.728.748

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 1.070.889.116 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 178.500.000 VND

(iii) Giám đốc nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt số tiền 656.220.782 VND, và giám đốc bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty số tiền 2.043.540.109 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	13/01/2016		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	7.871.995.002	100,00%	10.571.755.893	100,00%
Cộng	7.871.995.002	100%	10.571.755.893	100%

17. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 về phê duyệt danh sách doanh nghiệp cổ phần hóa.

Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đều được đánh giá lại.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ tại 13/01/2016: là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Đinh tiarafong TH	Cái	417	mất phẩm chất
2	Bu long TVBT TD	Cái	650	mất phẩm chất
3	Bu long TVS TD	Cái	400	mất phẩm chất
4	Bu long mối TH	Cái	888	mất phẩm chất
5	Bu long mối P43TD	Cái	556	mất phẩm chất
6	Bu long TVBT K1, 3 TH	Cái	1.956	mất phẩm chất
7	Bu long TVBT liền khối TH	Cái	1.659	mất phẩm chất
8	BU long TVBT TH	Cái	3.201	mất phẩm chất
9	Bu long TVBT K3 TH	Cái	11.228	mất phẩm chất
10	Bu long TVBT K3 TH TD	Cái	4.385	mất phẩm chất
11	Bu long TVDUL TD	Cái	110	mất phẩm chất
12	Cóc TVBT TD	Cái	1.266	mất phẩm chất
13	Cóc TVBT TH	Cái	4.060	mất phẩm chất
14	Cóc TVBT TH TD	Cái	18.427	mất phẩm chất
15	Cóc chung ĐB TH	Cái	275	mất phẩm chất
16	Cóc đàn hồi	Cái	6.845	mất phẩm chất
17	Cóc đàn hồi TH TD	Cái	15.210	mất phẩm chất
18	Căn nhựa TH	Cái	34	mất phẩm chất
19	Căn sắt C14-20 TD	Cái	110	mất phẩm chất
20	Căn sắt C3-4 TH TD	Cái	14.052	mất phẩm chất
21	Căn sắt C3-4 TH	Cái	10.656	mất phẩm chất
22	Cóc TVS TH	Cái	1.000	mất phẩm chất
23	Đinh đường	Cái	4.004	mất phẩm chất
24	Dầm dọc I	Cái	9.818	mất phẩm chất
25	Dinh đường TD	Cái	450	mất phẩm chất

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng
26	Đệm ghi	Cái	20	mất phẩm chất
27	Đệm sắt	Cái	136	mất phẩm chất
28	Đinh tiarapong TH	Cái	185	mất phẩm chất
29	Lưới ghi TH	Lưới	2	mất phẩm chất
30	Lập lách P50 TH	Bộ	2	mất phẩm chất
31	Lập lách P43 TH	Bộ	3	mất phẩm chất
32	Lập lách P43 TD	Bộ	286	mất phẩm chất
33	Ray P43L12,5 TH	Thanh	517	mất phẩm chất
34	Tâm ghi đúc TH	Cái	2	mất phẩm chất
35	Thanh giăng ghi TH	Cái	10	mất phẩm chất
36	Tà vệt BT DUL TH	Thanh	31	mất phẩm chất
37	Tà vệt BT K1+3	Thanh	2.315	mất phẩm chất
38	Tà vệt BT K1 TH	Thanh	2.182	mất phẩm chất
39	Tà vệt BT K3 TH	Thanh	1.195	mất phẩm chất
40	Tà vệt BT K1TH TD	Thanh	1.112	mất phẩm chất
41	Tà vệt BT K3TH TD	Thanh	417	mất phẩm chất
42	Tà vệt BT Liên khối TH	Thanh	505	mất phẩm chất
43	Tà vệt gỗ TH	Thanh	272	mất phẩm chất
44	Tà vệt gỗ cầu thu hồi	Thanh	14	mất phẩm chất
45	Tà vệt sắt TH	Thanh	316	mất phẩm chất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.759.379.454	120.981.870.459
Cộng	103.759.379.454	120.981.870.459

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	577.637.770	
công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	577.637.770	11.152.727
Cộng	1.155.275.540	11.152.727

02. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.537.567.302	109.811.060.807
Cộng	92.537.567.302	109.811.060.807

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.099.085	611.994.673
	436.099.085	611.994.673

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.227.376.420	6.022.538.374
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.538.126.089	1.337.567.299
Cộng	9.765.502.509	7.360.105.673

05. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý vật tư thu hồi	2.178.776.714	3.449.663.434
Các khoản khác	70.000.000	50.000.000
Cộng	2.248.776.714	3.499.663.434

06. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Chi thanh lý vật tư thu hồi	2.178.776.714	3.449.663.434
Các khoản bị phạt	276.370.006	-
Các khoản khác	75.071.392	229.143.093
Cộng	2.530.218.112	3.678.806.527

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.610.967.330	4.243.555.559
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	32.570.006	-
Các khoản điều chỉnh tăng	32.570.006	
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>214.312</i>	
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>32.355.694</i>	
Thu nhập tính thuế TNDN	1.643.537.336	4.243.555.559
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN	361.578.214	933.582.223
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	361.578.214	933.582.223

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.557.213.771	27.300.087.622
Chi phí nhân công	54.812.621.800	60.360.667.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.606.431.485	3.139.864.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.734.539.948	7.129.385.037
Chi phí khác bằng tiền	10.837.991.409	12.191.547.929
Cộng	112.548.798.413	110.121.552.569

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016	Năm 2014
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	13/01/2016		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.943.560.356	-	27.104.031.183	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.993.063.807	-	19.474.321.601	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
	45.936.624.163	-	46.578.352.784	-

	Giá trị ghi sổ	
	13/01/2016 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	30.435.213.489	27.879.611.108
Chi phí phải trả	-	-
	35.435.213.489	27.879.611.108

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng

nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 13/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.943.560.356	-	-	24.943.560.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.993.063.807	-	-	20.993.063.807
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	45.936.624.163	-	-	45.936.624.163
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.104.031.183	-	-	27.104.031.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.173.873.946	-	-	19.173.873.946
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	46.277.905.129	-	-	46.277.905.129

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 13/01/2016				
Vay và nợ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	20.079.694.473	10.355.519.016	-	30.435.213.489
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	25.079.694.473	10.355.519.016	-	35.435.213.489
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	26.786.117.591	1.093.493.517	-	27.879.611.108
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	26.786.117.591	1.093.493.517	-	27.879.611.108

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải
 Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú
 Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
 Công ty TNHH MTV TTTT Bắc Giang
 Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Đà Nẵng
 Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Hà Nội
 Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Sài Gòn
 Công ty TNHH MTV TTTT ĐS Vinh

Mối quan hệ

Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT
 Công ty con thuộc TCT

Ngoài các thông về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày
01/01/2015 đến
 ngày **13/01/2016**
 VND

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

837.140.582

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Handwritten signature of Mai Thị Tuyết Lan

Handwritten signature of Đoàn Thị Tâm

Đỗ Bá Tâm

Chủ tịch Công ty

Quảng Bình, ngày 28 tháng 01 năm 2016

Mai Thị Tuyết Lan

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm

Người lập biểu

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Các khoản phải thu khác	135	68.663.248	Phải thu ngắn hạn khác	136	300.447.655	231.784.407
Tài sản ngắn hạn khác	158	231.784.407	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	(231.784.407)
Phải trả người bán	312	20.618.884.191	Phải trả người bán ngắn hạn	311	20.618.884.191	-
Người mua trả tiền trước	313	105.158.732	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	105.158.732	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.740.525.978	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.740.525.978	-
Phải trả người lao động	315	23.901.426.283	Phải trả người lao động	314	23.901.426.283	-
Phải trả nội bộ	317	2.229.296.985	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	2.229.296.985	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.167.233.400	Phải trả ngắn hạn khác	319	6.167.233.400	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	7.145.342.535	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	7.145.342.535	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.349.974.967	Phải trả nội bộ dài hạn	335	11.349.974.967	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.571.755.893	Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.571.755.893	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	216.805.178	Quỹ đầu tư phát triển	418	216.805.178	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	243.947.810.310	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	243.947.810.310	-